



tàng

烫

burn; scald; heat up in hot water

Common Words

gǔn tàng

滚烫

boiling hot, scalding

tàng shāng

烫伤

scald; burn injury

tàng fà

烫发

perm hair

Trace each stroke, then write the character on your own.

烫	烫	烫	烫	烫	烫	烫	烫	烫	烫	烫
烫	烫									